VIETNAM 1:50,000

EDITION 1–AMS
ÉDITION 1–AMS
XUẤT-BẢN LẦN THỨ 1–AMS

BÌNH LIÊU

SHEET 6452 II
SERIES L7014

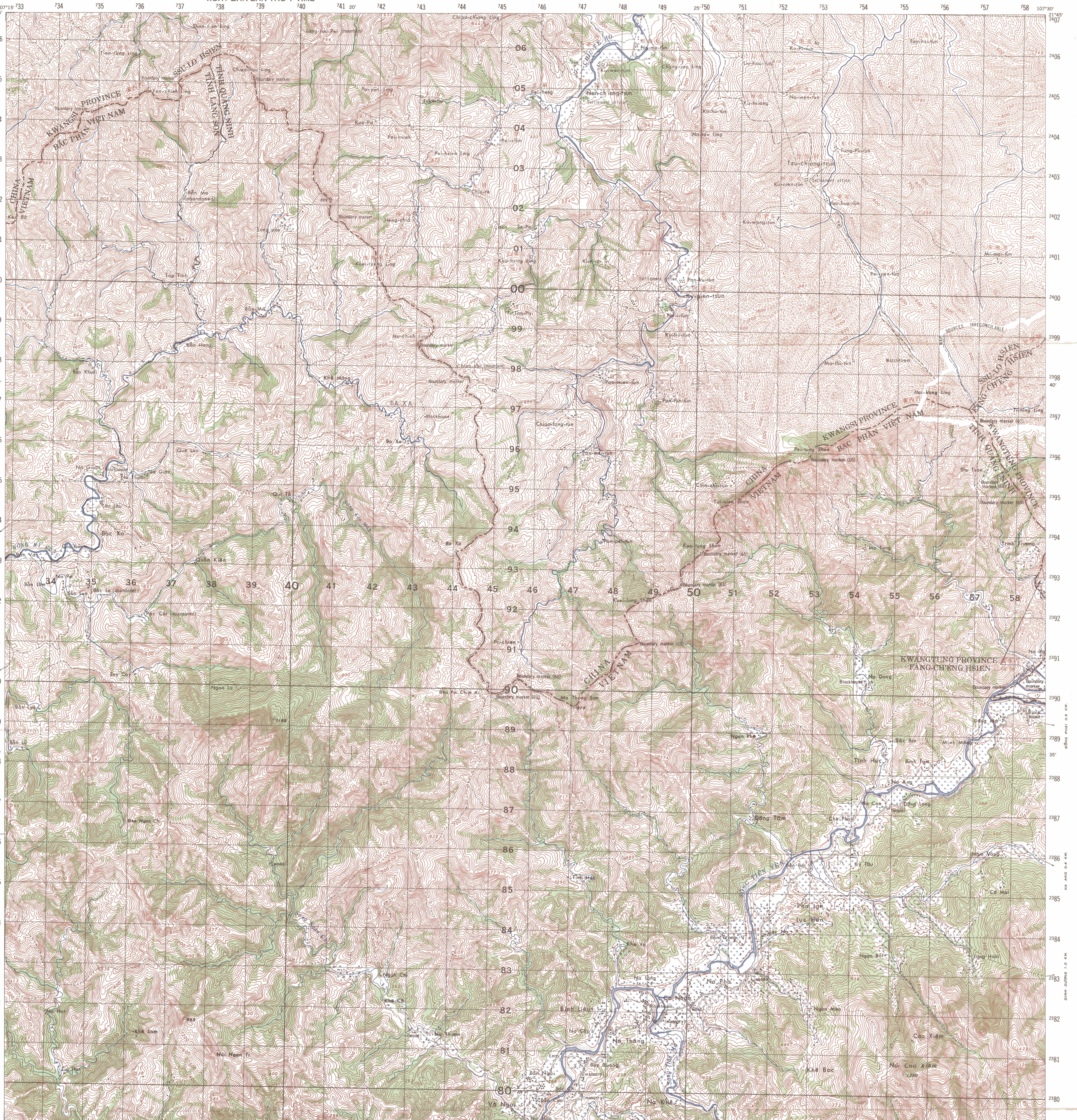

Scale Échelle Tỷ-lệ 1:50,000

1 ½ 0 1 2 3 Statute Miles
1000 500 0 1000 2000 3000 4000 Meters
1000 500 0 1000 2000 3000 4000 Yards
1 ½ 0 1 2 3 Nautical Miles

CONTOUR INTERVAL—20 METERS   ÉQUIDISTANCE DES COURBES: 20 MÈTRES   KHOẢNG CÁCH ĐỀU VÒNG CAO-ĐỘ: 20 MÉT

SPHEROID .... EVEREST	ELLIPSOÏDE .... EVEREST	KHỐI BẦU-DỤC .... EVEREST
GRID .... 1,000 METER UTM: ZONE 48 (BLACK NUMBERED LINES)	QUADRILLAGE ..... KILOMÉTRIQUE UTM: FUSEAU 48 (LES LIGNES CHIFFRÉES EN NOIR)	Ô VUÔNG .... UTM TỪNG 1,000 MÉT: KHU HÌNH THOI 48 (NHỮNG ĐƯỜNG CÓ GHI SỐ ĐEN)
PROJECTION .... TRANSVERSE MERCATOR	PROJECTION .... TRANSVERSE MERCATOR	HỆ-THỐNG CHIẾU .... U.T.M.
VERTICAL DATUM .... APPROXIMATE MEAN SEA LEVEL	NIVEAU DE RÉFÉRENCE .... NIVEAU MOYEN APPROXIMATIF DES MERS	BÌNH-DIỆN CHUẨN .... MẶT BIỂN TRUNG-BÌNH PHỎNG CHỪNG
HORIZONTAL DATUM .... INDIAN DATUM 1960	LE RÉSEAU GÉODÉSIQUE DE RÉFÉRENCE ...... LE RÉSEAU GÉODÉSIQUE DE L'INDE 1960	HỆ-THỐNG TRẮC-CẦU CHUẨN .... HỆ-THỐNG TRẮC-CẦU ẤN-ĐỘ 1960

USERS SHOULD REFER CORRECTIONS, ADDITIONS, AND COMMENTS TO THE NIMA CUSTOMER HELP DESK: 1-800-455-0899; COMMERCIAL 314-260-5032; DSN 490-5032; OR WRITE TO: DIRECTOR, NATIONAL IMAGERY AND MAPPING AGENCY, ATTN.: COD, MAIL STOP P-37, 4600 SANGAMORE ROAD, BETHESDA, MD 20816-5003.

CREDITS
PREPARED BY .... AMS (LU), U.S. ARMY, 1965
CONTROL BY .... SERVICE GÉOGRAPHIQUE DE L'INDOCHINE
Reprinted by NIMA 12-99

THE DELINEATION OF INTERNATIONAL BOUNDARIES MUST NOT BE CONSIDERED AUTHORITATIVE
LES FRONTIÈRES TELLES QU'ELLES SONT PORTÉES SUR LA CARTE NE LE SONT QU'À TITRE D'INDICATION
ĐƯỜNG BIÊN-GIỚI GHI TRÊN BẢN-ĐỒ CHƯA ĐƯỢC MINH-ĐỊNH

FOR CHINA LEGEND SEE ADJOINING SERIES
POUR LA LÉGENDE DU LA CHINE VOIR LA FEUILLE ADJACENTE DE LA SÉRIE
XEM CHÚ-TỪ PHÍA TRUNG-HOA Ở KẾ-CẬN LOẠI

LEGEND—LÉGENDE—CHÚ-TỪ

MAP INFORMATION AS OF 1965
RENSEIGNEMENTS CARTOGRAPHIQUES 1965
BẢN-ĐỒ TIN-TỨC NĂM 1965

On this map a LANE is considered as being a minimum of 2.4 m. (8 feet) in width
Sur cette carte une VOIE correspond à une largeur minimum de 2,4 mètres (8 pieds)
Trên bản-đồ này một LỐI XE ĐI đã được coi như rộng ít nhất là 2,4 mét

ROADS—ROUTES—ĐƯỜNG-SÁ
- All weather, hard surface, two or more lanes wide / À toute saison, revêtement dur, deux voies ou plus / Đường tráng nhựa, có hai hay trên hai lối xe đi — 3LANES 3VOIES 3LỐI XE ĐI
- All weather, loose or light surface, two or more lanes wide / À toute saison, sans revêtement ou revêtement mince, deux voies ou plus / Đường cán đá hay tráng mỏng, có hai hay trên hai lối xe đi — 3LANES 3VOIES 3LỐI XE ĐI
- All weather, hard surface, one lane wide / À toute saison, revêtement dur, une voie / Đường tráng nhựa, có một lối xe đi
- All weather, loose or light surface, one lane wide / À toute saison, sans revêtement ou revêtement mince, une voie / Đường cán đá hay tráng mỏng, có một lối xe đi
- Fair or dry weather, loose surface—Par temps sec, à surface meuble—Đường đất
- Cart track—Chemin d'exploitation—Đường dùng khai-khẩn
- Footpath, trail—Sentier, piste—Đường mòn, đường bộ-hành

RAILROADS—CHEMINS DE FER—ĐƯỜNG XE LỬA
- Normal gauge, single track, 1 meter (3'3⅜") wide; Station / Voie normale, une voie, 1 mètre; Gare, station, halte / Loại đường thường, một đường, rộng 1 mét; Ga, trạm
- Normal gauge, double track / Voie normale, deux voies / Loại đường thường, hai đường
- Narrow gauge, single track / Voie étroite, une voie / Loại đường hẹp, một đường

Horizontal control point / Point géodésique / Điểm trắc-địa

Spot elevation in meters: Checked; Unchecked / Point de cote en mètres: Contrôlé; Non contrôlé / Cao-độ tính ra mét: Đã được kiểm lại; Chưa được kiểm lại — ×729 ×729

Canal or ditch; Less than 18 meters wide; Over 18 meters wide / Canal ou fossé: Moins de 18 mètres de largeur; Plus de 18 mètres de largeur / Kinh hay mương đào: Rộng dưới 18 mét; Rộng trên 18 mét

- Church; Christian shrine; School / Église; Calvaire; École / Nhà thờ; Thập-tự; Trường học
- Temple; Pagoda; Minor pagoda / Temple; Pagode; Pagodon / Đền, miếu; Chùa; Am
- Cemetery / Cimetière / Nghĩa-địa
- Airfield: All weather; Seasonal / Terrain d'aviation: À toutes saisons; Saisonnier / Sân bay: Dùng quanh năm; Từng mùa
- International boundary—Limite d'État—Ranh giới Quốc-gia
- Phần boundary—Limite de Phần (Région)—Ranh giới Phần
- Tỉnh boundary—Limite de Tỉnh (Province)—Ranh giới Tỉnh
- Road on levee—Route en remblai—Đường đắp
- Levee; Wall—Levée; Mur—Bờ đắp; Tường
- Sand / Sable / Cát
- Area name / Nom de la région ou lieu-dit / Tên vùng hay địa-điểm — HAO LỎNG
- Lake or pond: Perennial; Intermittent / Lac ou étang; Permanent; Périodique / Hồ hay ao: Có nước quanh năm; Từng mùa
- Masonry dam; Earthen dam / Barrage en maçonnerie; Barrage en terre / Đập xây; Đập đất
- Rice; Swamp / Rizière; Marais / Ruộng lúa; Đồng lầy
- Land subject to inundation / Terrain inondable / Đất có thể lụt

- Built-up area / Agglomération / Thôn-thị
- Village / Village / Làng
- Woods or brushwood / Bois ou broussailles / Rừng hay bụi rậm
- Plantation / Plantation / Đồn-điền
- Nipa; Mangrove / Nipa; Palétuvier / Dừa nước; Cây bần
- Bridge / Pont / Cầu
- Footbridge / Passerelle / Cầu nhỏ
- Ferry / Bac / Phà
- Ford / Gué / Chỗ lội qua
- Large rapids / Grands rapides / Ghềnh chảy mạnh
- Large falls / Grandes chutes / Thác lớn
- Small falls / Petites chutes / Thác nhỏ — Falls

GLOSSARY—GLOSSAIRE—CỔ TỪ

Bản	hameau	settlement
Đèo	col	mountain pass
Ho	河	river
Khau, Khâu	montagne	mountain
Ling	嶺	mountain
Núi	montagne	mountain
Shan	山	mountain
Sông	rivière, ruisseau	river, stream

TO CONVERT A MAGNETIC AZIMUTH TO A GRID AZIMUTH SUBTRACT G-M ANGLE
POUR CONVERTIR L'AZIMUT MAGNÉTIQUE EN AZIMUT DU QUADRILLAGE SOUSTRAIRE L'ANGLE Q-M
MUỐN ĐỔI PHƯƠNG-GIÁC TỪ THÀNH PHƯƠNG-GIÁC Ô VUÔNG TRỪ GÓC V-T
TO CONVERT A GRID AZIMUTH TO A MAGNETIC AZIMUTH ADD G-M ANGLE
POUR CONVERTIR L'AZIMUT DU QUADRILLAGE EN AZIMUT MAGNÉTIQUE AJOUTER L'ANGLE Q-M
MUỐN ĐỔI PHƯƠNG-GIÁC Ô VUÔNG THÀNH PHƯƠNG-GIÁC TỪ CỘNG THÊM GÓC V-T

GN NQ BV
TRUE NORTH / NORD GÉOGRAPHIQUE / BẮC ĐỊA-DƯ
MAGNETIC NORTH / NORD MAGNÉTIQUE / BẮC TỪ
GRID NORTH / NORD DU QUADRILLAGE / BẮC Ô VUÔNG

GRID CONVERGENCE FOR CENTER OF SHEET
CONVERGENCE DU QUADRILLAGE POUR LE CENTRE DE LA FEUILLE
HỘI-TỤ ĐƯỜNG KẺ Ô VUÔNG TÍNH Ở TRUNG-TÂM BẢN-ĐỒ
0°53' (16 MILS;MILL;MIL)

1965 G-M ANGLE / ANGLE DE Q-M / GÓC V-T
1½° (30 MILS;MILL;MIL)

ELEVATION GUIDE
GUIDE D'ÉLÉVATION
CHỈ-DẪN CAO-ĐỘ

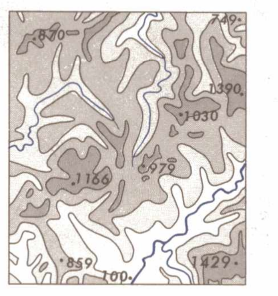

HIGHEST / HIGH / MEDIUM / LOW

BOUNDARIES
FRONTIÈRES
NHỮNG ĐỊA-GIỚI

China
I. Kwangsi Province
A. Ssu-lo Hsien
II. Kwangtung Province
B. Fang-chêng Hsien
Vietnam
III. Bắc Phần Việt Nam
C. Tỉnh Quảng Ninh
D. Tỉnh Lạng Sơn

ADJOINING SHEETS
FEUILLES ADJACENTE
BẢNG RÁP ĐỊA-ĐỒ

6420 IV L788	6420 I L788	6520 IV L788
6476 III L701	6420 II L788	6520 III L788
6452 III	6452 II	6575 IV L701
6451 IV	6451 I	6551 IV

Sheet 6452 II falls within 1501G, NF 48-12, 1:250,000

GRID ZONE DESIGNATION
DÉSIGNATION DE LA ZONE DU QUADRILLAGE
MỆNH-DANH BẢN ĐỒ TRONG KHU KẺ Ô

48Q

100,000 M. SQUARE IDENTIFICATION
IDENTIFICATION DU CARRÉ DE 100.000 M.
CHỈ-ĐỊNH Ô VUÔNG TỪNG 100.000 M.

YK 2400 YJ

IGNORE the SMALLER figures of any grid number; these are for finding the full coordinates. Use ONLY the LARGER figures of the grid number.
Les petits chiffres ne sont utilisés que pour donner les coordonnées complètes. N'utiliser que les GROS chiffres de la numérotation du quadrillage.
Những con số nhỏ chỉ dùng để ghi những tọa-độ toàn bộ. Chỉ dùng những con SỐ LỚN của số hiệu ô kẻ vuông.
Example. Exemple. Thí dụ 2379000

TO GIVE A STANDARD REFERENCE ON THIS SHEET TO NEAREST 100 METERS	RÈGLE POUR OBTENIR LES COORDONNÉES HECTOMÉTRIQUES UTM D'UN POINT DE CETTE FEUILLE	PHƯƠNG-PHÁP TÌM TỌA-ĐỘ TỪNG TRĂM MÉT CHO MỘT ĐỊA ĐIỂM TRONG BẢN-ĐỒ
SAMPLE POINT:	EXEMPLE:	THÍ DỤ: △ 979
1. Read letters identifying 100,000 meter square in which the point lies:	1. Inscrire les lettres qui définissent le carré de 100.000m où l'on se trouve:	1. Ghi chữ chỉ-định ô vuông từng 100.000 mét của địa điểm muốn tìm tọa-độ: — YJ
2. Locate first VERTICAL grid line to LEFT of point and read LARGE figures labeling the line either in the top or bottom margin or on the line itself: Estimate tenths from grid line to point:	2. Prendre la ligne VERTICALE du quadrillage située le plus près et à GAUCHE du point. Inscrire les GROS chiffres de la numérotation de cette ligne qu'on lira soit en haut, soit en bas de la feuille, soit sur cette ligne elle-même: Estimer en dixièmes l'intervalle entre la ligne et le point:	2. Lấy đường ô vuông kẻ DỌC đầu tiên ở phía TRÁI địa điểm. Đọc con SỐ LỚN của số hiệu ghi phía trên hay phía dưới bản đồ hay ghi ngay trên đường ô vuông đó: Ước lượng xem được bao nhiêu phần mười từ đường kẻ đọc đến địa điểm: — 47 1
3. Locate first HORIZONTAL grid line BELOW point and read LARGE figures labeling the line either in the left or right margin, or on the line itself: Estimate tenths from grid line to point:	3. Prendre la ligne HORIZONTALE du quadrillage située le plus près et en DESSOUS du point. Inscrire les GROS chiffres de la numérotation de cette ligne qu'on lira soit à gauche, soit à droite de la feuille, soit sur cette ligne elle-même: Estimer en dixièmes l'intervalle entre la ligne et le point:	3. Lấy đường ô vuông kẻ NGANG đầu tiên ở phía DƯỚI địa điểm. Đọc con SỐ LỚN của số hiệu ghi bên trái hay bên phải bản đồ hay ghi ngay trên đường ô vuông đó: Ước lượng xem được bao nhiêu phần mười từ đường kẻ ngang đến địa điểm: — 89 6
SAMPLE REFERENCE	EXEMPLE	THÍ DỤ — QYJ471896
If reporting beyond 9° N S or 18° E W, prefix Grid Zone Designation as:	Si ces renseignements doivent être fournis à un poste situé à plus de 9° N S ou de 18° E O, faire précéder la désignation de la zone du quadrillage de:	Nếu phải liên lạc với một địa điểm cách xa quá 9° Bắc, Nam hay 18° Đông Tây hãy ghi ở đằng trước mệnh danh khu kẻ ô — 48QYJ471896

NSN 7643014023197   ED. NO. 001
NIMA REF. NO. L701464522